

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SADICO Cần Thơ trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần SADICO Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800155452 đăng ký lần đầu ngày 27/6/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10/01/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ (nay là Sở tài chính thành phố Cần Thơ) cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 10/01/2025 là: 101.399.970.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm lẻ một tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, chín trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SADICO CAN THO JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: SADICO CAN THO.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên sàn HNX (tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Mã cổ phiếu: SDG.

Trụ sở chính của Công ty: 366E Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Công Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Hữu Hướng	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Văn Ngữ	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Xuân Nguyên	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Như Tiến	Thành viên
Ông Bùi Vũ Phúc	Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Vũ Xuân Nguyên	Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị Công ty (Bổ nhiệm từ ngày 30/6/2026)
--------------------	---

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tăng Vũ Giang	Tổng Giám đốc điều hành (Bổ nhiệm từ ngày 01/6/2026)
Ông Nguyễn Văn Cường	Tổng Giám đốc điều hành (Miễn nhiệm từ ngày 01/6/2026) Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/6/2026)
Ông Nguyễn Kỳ Nam	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 20/3/2026)
Ông Trịnh Xuân Thảo	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 04/02/2026 và miễn nhiệm từ ngày 01/6/2026)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy Ủy quyền số: 03/2026/GUQ-SDC ngày 26/8/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thành phố Cần Thơ, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Số: 227/2026/BCSXHN-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Kiểm toán nội bộ và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần SADICO Cần Thơ

Chúng tôi thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần SADICO Cần Thơ được lập ngày 28/8/2026, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2026, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần SADICO Cần Thơ tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Lưu Minh Tới****Phó Giám đốc Phụ trách Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1

Giấy Ủy quyền số: 06/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2026	01/01/2026
			VND	VND (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		465.804.564.471	372.236.062.132
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	16.514.444.066	11.533.787.135
1. Tiền	111		16.514.444.066	11.533.787.135
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	74.265.134.358	74.463.954.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2a	3.937.613.000	3.937.613.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.2a	(2.460.917.000)	(2.337.859.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2b	72.788.438.358	72.864.200.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		246.025.578.901	154.712.788.377
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	243.932.257.473	142.532.909.315
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	12.151.509.051	15.497.664.927
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	15.078.549.687	17.903.747.679
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.8	(25.136.737.310)	(21.221.533.544)
IV. Hàng tồn kho	140		123.201.428.008	121.420.429.901
1. Hàng tồn kho	141	5.6	123.201.428.008	121.420.429.901
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		5.797.979.138	10.105.102.719
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.7	2.835.641.602	3.027.742.831
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.860.268.546	6.494.714.912
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.15	102.068.990	582.644.976
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		339.045.163.437	354.113.773.753
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		247.500.000	247.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	5.5	247.500.000	247.500.000
II. Tài sản cố định	220		311.550.008.554	328.940.295.289
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	311.550.008.554	328.940.295.289
- Nguyên giá	222		853.413.944.815	851.484.685.555
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(541.863.936.261)	(522.544.390.266)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
- Nguyên giá	228		244.856.000	244.856.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(244.856.000)	(244.856.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		7.909.807.299	5.162.787.316
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.11	7.909.807.299	5.162.787.316
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.2c	11.600.815.158	11.600.815.158
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	5.2c	11.600.815.158	11.600.815.158
VII. Tài sản dài hạn khác	270		7.737.032.426	8.162.375.990
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.7	5.187.899.327	6.570.127.951
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	5.18	1.328.629.491	100.772.143
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		488.868.491	568.979.445
4. Lợi thế thương mại	279	5.12	731.635.117	922.496.451
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		804.849.727.908	726.349.835.885

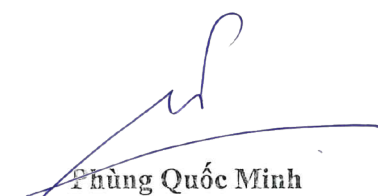
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

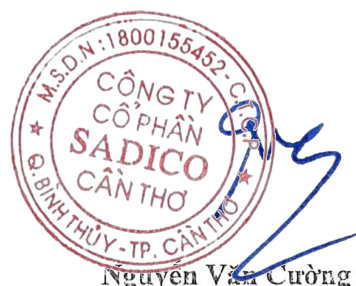
NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2026	01/01/2026
			VND	VND (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		583.829.305.734	510.296.147.977
I. Nợ ngắn hạn	310		434.625.291.129	391.039.219.013
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	20.295.296.086	63.144.904.267
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	2.367.426.234	2.531.180.853
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		389.611.200	412.989.200
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.15	1.842.916.504	1.361.089.354
5. Phải trả người lao động	315		9.240.472.314	12.132.364.282
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.16	80.801.654.934	26.552.066.572
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	590.000.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.17	2.127.879.142	20.498.079.265
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.19	291.392.535.763	236.917.625.173
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		26.167.498.952	26.898.920.047
II. Nợ dài hạn	330		149.204.014.605	119.256.928.964
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.13	144.218.559.710	114.271.474.069
2. Phải trả dài hạn khác	338	5.17	4.800.000.000	4.800.000.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	5.18	185.454.895	185.454.895
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.20	221.020.422.174	216.053.687.908
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		101.399.970.000	101.399.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		101.399.970.000	101.399.970.000
2. Thặng dư vốn	412		(50.000.000)	(50.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.164.873.565	36.088.794.660
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44.300.105.385	41.265.095.142
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		39.417.575.749	87.405.198.877
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		4.882.529.636	(46.140.103.735)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		39.205.473.224	37.349.828.106
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		804.849.727.908	726.349.835.885

Thành phố Cần Thơ, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc


Phùng Quốc Minh


Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	620.131.968.242	563.788.370.298
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	42.396.276.621	14.062.077.067
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	577.735.691.621	549.726.293.231
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	532.645.811.969	507.717.338.275
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		45.089.879.652	42.008.954.956
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.5	2.964.183.807	4.117.739.139
8. Chi phí tài chính	23	6.6	8.347.788.567	6.834.838.240
Trong đó: Chi phí đi vay	24		8.224.333.355	6.773.309.240
9. Chi phí bán hàng	25	6.7	9.305.080.896	12.253.457.472
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	23.640.764.168	20.827.529.372
11. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21+(22-23)-(25+26)+27}	30		6.760.429.828	6.210.869.011
13. Thu nhập khác	31	6.8	3.240.302	936.720.950
14. Chi phí khác	32	6.9	7.008.591	3.498.804
15. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(3.768.289)	933.222.146
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		6.756.661.539	7.144.091.157
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	36.405.716	23.624.673
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.227.857.348)	3.698.449
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		7.948.113.171	7.116.768.035
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.882.529.636	4.698.187.785
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.065.583.535	2.418.580.250
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.13	482	376

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Thành phố Cần Thơ, ngày 28 tháng 8 năm 2026
Phó Tổng Giám đốc


Phùng Quốc Minh


Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		6.756.661.539	7.144.091.157
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.319.545.995	17.456.158.672
- Các khoản dự phòng	03		4.038.261.766	535.931.040
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		396.734	(1.604.611)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3.199.129.988)	(4.116.134.528)
- Chi phí đi vay	06		8.224.333.355	6.773.309.240
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		35.140.069.401	27.791.750.970
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(59.641.727.045)	(33.537.067.373)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.700.887.153)	(23.141.480.837)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		17.025.545.634	(1.673.183.716)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.574.329.853	3.271.846.023
- Chi phí đi vay đã trả	14		(8.224.333.355)	(6.769.479.742)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(71.183.088)	(316.759.611)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		1.966.100.000	(1.976.376.249)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(13.932.085.753)	(36.350.750.535)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.676.279.243)	(2.727.721.986)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(71.000.000.000)	(10.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		36.000.000.000	15.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.114.508.071	4.688.422.199
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(35.561.771.172)	6.960.700.213

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

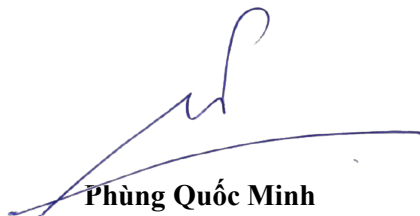
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		404.146.004.698	434.266.457.585
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(349.671.094.108)	(418.111.037.699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		54.474.910.590	16.155.419.886
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.981.053.665	(13.234.630.436)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	11.533.787.135	20.242.553.498
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(396.734)	1.604.611
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	16.514.444.066	7.009.527.673

Thành phố Cần Thơ, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc


Phùng Quốc Minh


Nguyễn Văn Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần SADICO Cần Thơ là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800155452 đăng ký lần đầu ngày 27/6/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10/01/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ (nay là Sở tài chính thành phố Cần Thơ) cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 10/01/2025 là: 101.399.970.000 VND (Bằng chữ: Một trăm lẻ một tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, chín trăm bảy mươi nghìn đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SADICO CAN THO JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: SADICO CAN THO.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên sàn HNX (tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Mã cổ phiếu: SDG.

Trụ sở chính của Công ty: 366E Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm kinh doanh vật liệu xây dựng; Sản xuất bao bì, vải dệt từ Plastic; Sản xuất bao bì từ giấy.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất bao bì, vải dệt từ Plastic; Sản xuất bao bì từ giấy.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/6/2026, Công ty có Công ty con như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp
Công ty con				
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Km 14, Quốc Lộ 91, Phường Phước Thới, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất xi măng, thạch cao	51,06%	51,06%
Công ty con của Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô - Công ty con gián tiếp				
Công ty Cổ phần Vận tải Xi măng Tây Đô	Km 14, Quốc Lộ 91, Phường Phước Thới, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	68,52%	34,99%
Công ty Cổ phần Truyền Thông Xi măng Tây Đô	Km 14, Quốc Lộ 91, Phường Phước Thới, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam	Cung ứng lao động tạm thời	90,50%	46,21%

1.5. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ

Tổng số nhân viên của Công ty và Công ty con tại ngày 30/6/2026 là 591 người (tại ngày 01/01/2026 là 628 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Thông tư 99/2025/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Ngày 20/4/2026, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43/2026/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Trường hợp việc áp dụng Thông tư này làm thay đổi cách trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty sẽ thực hiện trình bày lại hoặc phân loại lại số liệu so sánh theo quy định. Do đó, các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành hướng lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND, theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty không thực hiện quy đổi đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ và được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các công cụ tài chính được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh hoặc được phân loại là chứng khoán kinh doanh theo quy định hiện hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý của khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc sau đó được xác định theo giá trị ghi sổ bao gồm gốc và lãi được hưởng đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và trừ dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày riêng biệt trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư khác

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác

Chứng khoán kinh doanh: dự phòng giảm giá được xác định căn cứ vào chênh lệch giữa giá gốc và giá trị hợp lý của chứng khoán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là Công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính giữa niên độ của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy Công ty không có khả năng thu hồi hoặc khó có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phải thu của Công ty theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc thiết bị	02 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 12
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ Công ty mẹ - Công ty con được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ (Tiếp theo)

Tiền thuê đất và chi phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc trả trước

Tiền thuê đất là khoản tiền Công ty thuê đất của Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ đang sử dụng. Chi phí bảo hiểm cháy nổ là khoản chi bắt buộc cho hoạt động sản xuất của Công ty. Các chi phí chờ phân bổ này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng trong 12 tháng.

Nguyên tắc kế toán Phải trả người bán, Phải trả khác

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả khác được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả này được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua). Khoản phải trả người bán bao gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty liên doanh, liên kết);
- Phải trả khác: gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả này là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay từ các Ngân hàng TMCP.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả khác trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng, sản phẩm và doanh thu khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và sản phẩm là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và sản phẩm trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vật liệu xây dựng, sản xuất bao bì, sản xuất xi măng và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	51.905.000	-
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	16.462.539.066	11.533.787.135
Cộng	16.514.444.066	11.533.787.135

(i) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn:

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	13.131.695.708	2.425.200.848
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	2.332.146.909	7.877.881.762
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	75.764.286	1.026.500.766
Các Ngân hàng TMCP khác	922.932.163	204.203.759
Cộng	16.462.539.066	11.533.787.135

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2026 (VND)				01/01/2026 (VND)			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	
Cổ phiếu	3.937.613.000	1.476.696.000	(2.460.917.000)		3.937.613.000	1.599.754.000	(2.337.859.000)	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân - Mã chứng khoán: HVX	3.937.613.000	1.476.696.000	(2.460.917.000)		3.937.613.000	1.599.754.000	(2.337.859.000)	
Cộng	3.937.613.000	1.476.696.000	(2.460.917.000)		3.937.613.000	1.599.754.000	(2.337.859.000)	

(i) Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định bằng số lượng cổ phiếu nắm giữ nhân với giá đóng cửa của Cổ phiếu niêm yết trên sàn HOSE tại ngày 30/6/2026 và ngày 01/01/2026 tương ứng.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026 (VND)				01/01/2026 (VND) (Trình bày lại)			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	
a) Ngân hạn	72.788.438.358	72.788.438.358	-		72.864.200.000	72.864.200.000	-	
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>72.788.438.358</i>	<i>72.788.438.358</i>	-		<i>72.864.200.000</i>	<i>72.864.200.000</i>	-	
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	30.000.000.000	30.000.000.000	-		30.000.000.000	30.000.000.000	-	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	30.000.000.000	30.000.000.000	-		30.000.000.000	30.000.000.000	-	
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	10.000.000.000	10.000.000.000	-		10.000.000.000	10.000.000.000	-	
Các ngân hàng TMCP khác	1.000.000.000	1.000.000.000	-		1.000.000.000	1.000.000.000	-	
Lãi dự thu từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	1.788.438.358	1.788.438.358	-		1.864.200.000	1.864.200.000	-	
Cộng	72.788.438.358	72.788.438.358	-		72.864.200.000	72.864.200.000	-	

(i) Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP và được hưởng lãi theo lãi suất từng thời điểm. Trong đó, Khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được thế chấp cho các khoản vay tại các Ngân hàng với số tiền tại ngày 30/6/2026 là: 70 tỷ VND, tại ngày 01/01/2026 là: 70 tỷ VND (Chi tiết tại Thuyết minh số 5.19 và Thuyết minh số 5.21).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

c. Đầu tư tài chính dài hạn

Tỷ lệ	30/6/2026 (VND)				01/01/2026 (VND)			
	Vốn năm giữ biểu quyết	Quyền	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Công ty CP XM Hà Tiên		11.600.815.158	11.600.815.158	-	11.600.815.158	11.600.815.158	-
	Công ty CP XM Hà Tiên		2.682.621.200	2.682.621.200	-	2.682.621.200	2.682.621.200	-
	Công ty CP XM Hà Tiên - Kiên Giang		1.550.893.958	1.550.893.958	-	1.550.893.958	1.550.893.958	-
	Công ty CP Da Tây Đô		69.500.000	69.500.000	-	69.500.000	69.500.000	-
	Công ty CP ĐT XD Hồng Phát		498.000.000	498.000.000	-	498.000.000	498.000.000	-
	Công ty CP Bé tông Hamaco		6.799.800.000	6.799.800.000	-	6.799.800.000	6.799.800.000	-
Cộng			11.600.815.158	11.600.815.158	-	11.600.815.158	11.600.815.158	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Bê tông Tây Đô	76.247.642.446	-	8.205.108.773	-
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	6.400.000.000	(6.400.000.000)	6.400.000.000	(4.224.340.540)
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	21.357.324	(21.357.324)	2.061.774.000	(849.124.656)
Công ty TNHH Công nghiệp Bao C.P. (Việt Nam)	2.960.581.104	-	4.477.200.048	-
Công ty CP Đầu tư sản xuất và Xuất nhập khẩu Sài Gòn	4.250.396.450	(2.125.198.225)	4.387.220.450	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Đức	4.499.999.920	(4.499.999.920)	4.499.999.920	(4.499.999.920)
Các đối tượng khác	149.552.280.229	(11.918.281.841)	112.501.606.124	(11.235.998.428)
Cộng	243.932.257.473	(24.964.837.310)	142.532.909.315	(20.809.463.544)

Trong đó: Phải thu khách hàng với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

	76.247.642.446	-	8.205.108.773	-
--	----------------	---	---------------	---

Số dư nợ phải thu của khách hàng tại ngày 30/6/2026 có giá trị ghi sổ là 206.292.019.680 VND (Tại ngày 01/01/2026 là 122.990.290.171 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng (Chi tiết tại Thuyết minh số 5.19 và Thuyết minh số 5.21).

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Windmoller and Holscher Machinery K.S.	-	-	155.448.212	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cơ Khí Minh Tú	3.350.372.500	-	3.381.035.000	-
Công ty Cổ phần Stavian Hóa Chất	-	-	2.548.800.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông Tây Đô	610.507.323	-	6.900.929.376	-
GuangXi Xinruida Machinery Equipment Co., Ltd.	6.678.577.612	-	-	-
Các đối tượng khác	1.512.051.616	(12.000.000)	2.511.452.339	(252.170.000)
Cộng	12.151.509.051	(12.000.000)	15.497.664.927	(252.170.000)

Trong đó: Trả trước cho người bán với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

	610.507.323	-	6.900.929.376	-
--	-------------	---	---------------	---

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.5 Phải thu khác

	30/6/2026 (VND)		01/01/2026 (VND) (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	15.078.549.687	(159.900.000)	17.903.747.679	(159.900.000)
Công ty Cổ phần Bê tông Tây Đô - Phải thu cổ tức được chia	5.980.900.000	-	5.980.900.000	-
Tạm ứng	6.665.271.232	-	5.270.586.508	-
Ký cược, ký quỹ	233.594.364	-	248.930.545	-
Phải thu khác	2.198.784.091	(159.900.000)	6.403.330.626	(159.900.000)
b) Dài hạn	247.500.000	-	247.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	247.500.000	-	247.500.000	-
Cộng	15.326.049.687	(159.900.000)	18.151.247.679	(159.900.000)

Trong đó: Phải thu khác với các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

	5.980.900.000	-	5.980.900.000	-
--	---------------	---	---------------	---

(*) Tiền tạm ứng cán bộ nhân viên là khoản tiền Công ty ứng cho Cán bộ công nhân viên để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh theo quy chế quản lý tài chính của Công ty.

5.6 Hàng tồn kho

	30/6/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	48.754.049.234	-	76.084.141.887	-
Công cụ, dụng cụ	8.381.866.590	-	8.452.582.144	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.467.273.802	-	4.226.873.294	-
Sản phẩm	22.636.477.173	-	27.360.429.440	-
Hàng hóa	38.961.761.209	-	5.296.403.136	-
Cộng	123.201.428.008	-	121.420.429.901	-

Giá trị hàng tồn kho với giá gốc tại ngày 30/6/2026 là 39.901.976.976 VND (tại ngày 01/01/2026 là 69.323.615.782 VND) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng (Chi tiết tại Thuyết minh số 5.19 và Thuyết minh số 5.21).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.7 Chi phí chờ phân bổ

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	2.835.641.602	3.027.742.831
Công cụ, dụng cụ	1.172.048.186	1.364.653.811
Chi phí bảo hiểm	40.500.000	86.824.466
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	215.650.537	271.276.576
Chi phí chờ phân bổ khác	1.407.442.879	1.304.987.978
Dài hạn	5.187.899.327	6.570.127.951
Công cụ, dụng cụ	1.173.672.860	1.095.402.810
Chi phí sửa chữa	3.300.060.089	4.490.522.088
Chi phí chờ phân bổ khác	714.166.378	984.203.053
Cộng	8.023.540.929	9.597.870.782

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.8 Nợ xấu

		30/6/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)			
	Thời gian quá hạn	Giá trị nợ gốc	Dự phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá trị nợ gốc	Dự phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng								
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Đức	> 3 năm	29.745.057.184	(24.964.837.310)	4.780.219.874	-	31.962.655.356	(20.809.463.544)	11.153.191.812
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Xuất nhập khẩu Sài Gòn	Từ 1 - 2 năm	4.250.396.450	(2.125.198.225)	2.125.198.225	-	4.499.999.920	(4.499.999.920)	-
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	> 3 năm	6.400.000.000	(6.400.000.000)	-	Từ 2 - 3 năm	7.900.000.000	(4.224.340.540)	3.675.659.460
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	> 3 năm	21.357.324	(21.357.324)	-	Từ 1 - 2 năm	4.960.875.360	(849.124.656)	4.111.750.704
Công ty TNHH XD Thương mại Vận tải Phan Thành	> 3 năm	460.344.767	(460.344.767)	-	> 3 năm	460.344.767	(460.344.767)	-
Công ty TNHH MTV Hoàng Minh	> 3 năm	2.998.670.798	(2.998.670.798)	-	> 3 năm	2.998.670.798	(2.998.670.798)	-
Các đối tượng khác còn lại	6 tháng - 3 năm	11.114.287.925	(8.459.266.276)	2.655.021.649	Từ 1 - 3 năm	11.142.764.511	(7.776.982.863)	3.365.781.648
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn								
Công ty TNHH MTV Nghị Lực	-	12.000.000	(12.000.000)	-	-	252.170.000	(252.170.000)	-
Các đối tượng khác còn lại	> 3 năm	12.000.000	(12.000.000)	-	> 3 năm	240.170.000	(240.170.000)	-
2. Phải thu ngắn hạn khác								
Bà Nguyễn Hoàng Yến	> 3 năm	159.900.000	(159.900.000)	-	> 3 năm	159.900.000	(159.900.000)	-
Cộng		29.916.957.184	(25.136.737.310)	4.780.219.874		32.374.725.356	(21.221.533.544)	11.153.191.812

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.9

Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2026	442.277.899.682	316.425.509.597	88.714.885.754	3.242.486.703	823.903.819	851.484.685.555
Tăng do mua trong kỳ	-	170.000.000	1.759.259.260	-	-	1.929.259.260
Số dư tại ngày 30/6/2026	442.277.899.682	316.595.509.597	90.474.145.014	3.242.486.703	823.903.819	853.413.944.815
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2026	218.669.641.593	227.674.710.957	72.267.179.876	3.108.954.021	823.903.819	522.544.390.266
Khấu hao trong kỳ	10.499.904.962	7.294.999.303	1.496.824.638	27.817.092	-	19.319.545.995
Số dư tại ngày 30/6/2026	229.169.546.555	234.969.710.260	73.764.004.514	3.136.771.113	823.903.819	541.863.936.261
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại ngày 01/01/2026	223.608.258.089	88.750.798.640	16.447.705.878	133.532.682	-	328.940.295.289
Số dư tại ngày 30/6/2026	213.108.353.127	81.625.799.337	16.710.140.500	105.715.590	-	311.550.008.554

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 216.771.369.846 VND (tại ngày 01/01/2026: 209.936.680.707 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2026 là 189.886.193.105 VND (tại ngày 01/01/2026: 204.166.324.910 VND).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.10 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2026	244.856.000	244.856.000
Số dư tại ngày 30/6/2026	244.856.000	244.856.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2026	244.856.000	244.856.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2026	244.856.000	244.856.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại ngày 01/01/2026	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2026	-	-

Trong đó:

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 244.856.000 VND (tại ngày 01/01/2026 là 244.856.000 VND).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cải tạo nâng cấp: Hệ thống bơm tro bay-xi mìn	4.999.245.770	4.999.245.770	3.017.753.597	3.017.753.597
Cải tạo sửa chữa hệ thống Silo chứa nguyên liệu	532.587.332	532.587.332	245.217.732	245.217.732
Xây dựng kho nguyên liệu, phân xưởng sản xuất 3 và đường đi	2.057.974.197	2.057.974.197	1.899.815.987	1.899.815.987
Mua máy tráng ghép màng	320.000.000	320.000.000	-	-
Cộng	7.909.807.299	7.909.807.299	5.162.787.316	5.162.787.316

5.12 Lợi thế thương mại

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô	3.817.226.683	3.817.226.683
Tổng	3.817.226.683	3.817.226.683
Đã phân bổ vào chi phí lũy kế đến cuối năm trước	2.894.730.232	2.513.007.564
Đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	190.861.334	381.722.668
Lợi thế thương mại còn phân bổ cuối kỳ	731.635.117	922.496.451

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.13 Phải trả người bán

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	20.295.296.086	63.144.904.267
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đức Quân	343.245.600	662.385.600
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	3.791.907.000	3.881.703.600
Công ty Cổ phần Thương mại Phát triển Hòa Phát	-	20.831.365.721
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Vận tải Thiên Phúc	-	27.660.560.225
Các đối tượng khác	16.160.143.486	10.108.889.121
Dài hạn	144.218.559.710	114.271.474.069
Công ty Cổ phần Thương mại Phát triển Hòa Phát	17.360.682.674	7.223.660.010
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Vận tải Thiên Phúc	126.857.877.036	107.047.814.059
Cộng	164.513.855.796	177.416.378.336
<i>Trong đó: Phải trả người bán với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>58.567.000</i>	<i>-</i>

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH Thương mại SHINWOO	-	537.128.480
Dae Bo Jong Hap Sang Sa	199.151.621	200.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Trường Phúc	754.713.763	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xây dựng Hương Giang	-	454.404.355
Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Thương mại Hưng Thành	306.423.671	378.700.788
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Minh Tuấn	30.880.002	-
Các đối tượng khác	1.076.257.177	960.947.230
Cộng	2.367.426.234	2.531.180.853

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước ngắn hạn

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2026 VND
a) Phải nộp	1.361.089.354	8.690.173.211	8.208.346.061	1.842.916.504
Thuế giá trị gia tăng	855.540.938	7.325.652.977	7.141.133.362	1.040.060.553
Thuế xuất nhập khẩu	-	21.674.262	21.674.262	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.434.611	36.405.716	71.183.088	21.657.239
Thuế thu nhập cá nhân	445.170.755	1.151.193.135	887.768.478	708.595.412
Thuế tài nguyên	-	45.594.220	49.537.270	- 3.943.050
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	72.603.300	-	72.603.300
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.943.050	37.049.601	37.049.601	3.943.050
b) Phải thu	582.644.976	800.959.978	320.383.992	102.068.990
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	582.644.976	800.959.978	320.383.992	102.068.990

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí lãi vay	608.849.173	312.825.031
Trích trước chi phí tiền điện	3.016.026.464	4.072.175.066
Trích trước chi phí chương trình khuyến mại	12.886.431.716	18.647.050.419
Trích trước nhập mua nguyên liệu	63.378.307.650	2.360.000.000
Các khoản phải trả khác	912.039.931	1.160.016.056
Cộng	80.801.654.934	26.552.066.572
<i>Trong đó: Chi phí phải trả với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>120.000.000</i>	<i>-</i>

5.17 Phải trả khác

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	2.127.879.142	20.498.079.265
Kinh phí công đoàn	323.669.564	94.529.325
BHXXH, BHYT, BHTN	573.426.248	311.624
Nhận ký quỹ, ký cược (i)	300.000.000	17.850.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	930.783.330	2.553.238.316
Dài hạn	4.800.000.000	4.800.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược (i)	4.800.000.000	4.800.000.000
Cộng	6.927.879.142	25.298.079.265
<i>Trong đó, Phải trả khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>

(i) Nhận ký quỹ, ký cược liên quan đến số tiền mà Công ty nhận được từ khách hàng mua xi măng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.18 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.328.629.491	100.772.143
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	185.454.895	185.454.895



CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
366E Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bình Thủy,
Thành phố Cần Thơ

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.19	Vay ngắn hạn	30/6/2026 VND	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	01/01/2026 VND
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (i)	85.989.973.979	172.383.554.094	212.066.770.897	125.673.190.782
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (ii)	75.448.742.174	103.714.991.813	109.558.323.211	81.292.073.572
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ - Thấu chi (iii)	29.953.825.002	27.301.464.183	27.300.000.000	29.952.360.819
	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ (iv)	99.999.994.608	100.745.994.608	746.000.000	-
	Cộng	291.392.535.763	404.146.004.698	349.671.094.108	236.917.625.173

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.19 Các khoản vay (Tiếp theo)

Thông tin các khoản vay của Công ty và các Công ty con như sau:

(i) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ bao gồm các hợp đồng sau:

(i.1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 130/2025-HĐCVHM/NHCT820-CTY CP SADICO CAN THO ký ngày 01/7/2025;

Hạn mức : Theo hợp đồng cấp hạn mức;

Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

Thời hạn duy trì hạn mức : Đến hết ngày 30/6/2026;

Lãi suất vay : Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;

Hình thức đảm bảo : Chủ yếu được đảm bảo bằng việc thế chấp các khoản phải thu của Công ty; Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay, máy móc thiết bị;

(i.2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 150/2025-HĐCVHM/NHCT820-CTY CP XIMANGTAYDO ngày 17/6/2025;

Hạn mức : Theo hợp đồng cấp hạn mức;

Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

Thời hạn duy trì hạn mức : kể từ ngày 17/6/2025 đến hết ngày 17/6/2026;

Lãi suất vay : Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;

Hình thức đảm bảo : Tiền gửi có kỳ hạn; quyền đòi nợ, hàng tồn kho luân chuyển và tài sản cố định hữu hình;

(ii) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ bao gồm các hợp đồng sau:

(ii.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2025/13791013/HĐTD ký ngày 14/2/2025;

Hạn mức : Theo hợp đồng cấp hạn mức;

Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

Thời hạn duy trì hạn mức : Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/01/2026;

Lãi suất vay : Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành;

Hình thức đảm bảo : Chủ yếu được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu của Công ty, hàng tồn kho và máy móc thiết bị;

(ii.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2025/447247/HĐTD ngày 11/12/2025;

Hạn mức : Theo hợp đồng cấp hạn mức;

Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;

Thời hạn duy trì hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 15/11/2026;

Lãi suất vay : Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;

Hình thức đảm bảo : Tiền gửi có kỳ hạn; nợ phải thu khách hàng, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(iii) Vay thấu chi của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ

Số hợp đồng: : Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2025/13791013/HĐTD ký ngày 28/10/2025.
Hạn mức : Theo hợp đồng cấp hạn mức;
Mục đích vay : Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động trong hoạt động sản xuất kinh doanh;
Thời hạn duy trì : Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 28/10/2026;
hạn mức
Lãi suất vay : 5,1%/năm (được áp dụng tới ngày 21/11/2025) và sau đó được điều chỉnh 01 tháng/lần theo thông báo của ngân hàng;
Hình thức : Được đảm bảo bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng cầm cố tài sản số
đảm bảo 01/2021/13791013/HĐBĐ ngày 12/4/2021;

(iv) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ

Số Hợp đồng : 387213.26.451.42058974.TD ngày 18/3/2026;
Hạn mức : 100.000.000.000 VND;
Mục đích vay : Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản xuất xi măng;
Thời hạn vay : Kể từ ngày giao kết hợp đồng đến ngày 15/1/2027;
Lãi suất vay : Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;
Hình thức : Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
đảm bảo theo Giấy chứng nhận số DM288061 tại Thửa đất số: 31, Tờ bản đồ số: 3 Đường Nguyễn Hữu Cầu, KDC Hoàn Mỹ, Cồn Khương, phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ (nay là phường Cái Khế, Thành phố Cần Thơ) thuộc sở hữu của ông Mai Công Toàn và bà Phạm Thị Thêu;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2025	101.399.970.000	(50.000.000)	36.024.541.974	99.528.157.567	84.284.022.209	321.186.691.750
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(46.140.103.735)	(45.603.977.497)	(91.744.081.232)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	64.252.686	(64.252.686)	-	-
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(1.819.269.561)	(1.264.830.439)	(3.084.100.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(99.439.443)	(65.386.167)	(164.825.610)
Chia cổ tức	-	-	-	(10.139.997.000)	-	(10.139.997.000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	101.399.970.000	(50.000.000)	36.088.794.660	41.265.095.142	37.349.828.106	216.053.687.908
Số dư tại ngày 01/01/2026	101.399.970.000	(50.000.000)	36.088.794.660	41.265.095.142	37.349.828.106	216.053.687.908
Lãi trong kỳ này	-	-	-	4.882.529.636	3.065.583.535	7.948.113.171
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	76.078.905	(76.078.905)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(89.516.668)	(11.862.237)	(101.378.905)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành (i)	-	-	-	(1.681.923.820)	(1.198.076.180)	(2.880.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2026	101.399.970.000	(50.000.000)	36.164.873.565	44.300.105.385	39.205.473.224	221.020.422.174

(i) Công ty và các Công ty con phân phối lợi nhuận theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2026 của Công ty và các Công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bà Phạm Thị Thúy	23.016.920.000	23.016.920.000
Bà Phạm Thị Thêu	22.570.000.000	22.570.000.000
Ông Bùi Văn Tùng	19.578.790.000	19.578.790.000
Bà Trương Thị Phương Thúy	14.950.440.000	14.950.440.000
Ông Mai Công Toàn	9.521.000.000	9.521.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	11.762.820.000	11.762.820.000
Cộng	101.399.970.000	101.399.970.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	101.399.970.000	101.399.970.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	101.399.970.000	101.399.970.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2026	1/1/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.139.997	10.139.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.139.997	10.139.997
Cổ phiếu phổ thông	10.139.997	10.139.997
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.139.997	10.139.997
Cổ phiếu phổ thông	10.139.997	10.139.997
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.164.873.565	36.088.794.660
Cộng	36.164.873.565	36.088.794.660

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.21 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

a) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Trần Quang Thái	80.640.710	80.640.710
Các đối tượng khác	1.997.944.991	1.997.944.991
Cộng	2.078.585.701	2.078.585.701

b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2026	01/01/2026
Tiền gửi Ngân hàng		
Tiền USD	19.329,32	45.767,04
Tương đương VND	507.504.201	1.193.544.370

c) Tài sản thuê hoạt động

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Từ 01 năm trở xuống	1.844.293.968	2.365.473.061
Trên 01 năm đến 05 năm	6.407.679.820	8.009.599.775
Trên 05 năm	36.793.805.719	37.136.026.187
Tổng	45.045.779.507	47.511.099.023

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động nêu trên bao gồm:

- Diện tích 19.700 m² đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 37, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Hợp đồng thuê đất số 32/HĐTD-2020 ngày 03/9/2020, thời hạn 18 năm tính từ ngày 31/7/2008 đến 31/7/2026.
- Diện tích 1.222,8 m² đất tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 50, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Hợp đồng thuê đất số 32/HĐTD-2020 ngày 03/9/2020, thời hạn 18 năm tính từ ngày 31/7/2008 đến 31/7/2026.
- Diện tích 2.948,2 m² đất tại thửa đất số 19 và 51, tờ bản đồ số 36 và 37, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Hợp đồng thuê đất số 33/HĐTD-2020 ngày 03/9/2020, thời hạn 25 năm tính từ ngày 26/11/2001 đến 26/11/2026.
- Diện tích 7.752,1 m² đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 37, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Hợp đồng thuê đất số 34/HĐTD-2020 ngày 03/9/2020, thời hạn 25 năm tính từ ngày 16/8/2001 đến 16/8/2026.
- Diện tích 66.522,5 m² đất tại thửa đất số 393 và 394, tờ bản đồ số 7, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ. Hợp đồng thuê đất số 12/HĐTD-2025 ngày 23/4/2025, thời hạn 25 năm tính từ ngày 01/01/2024 đến 01/01/2049.
- Diện tích 43.067,4 m² đất tại thửa đất số 292 và 293, tờ bản đồ số 7, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ. Gồm 02 thửa đất thuê với thời hạn thuê như sau:
 - + Diện tích 39.186,1 m² đất tại thửa đất số 292 và 293, tờ bản đồ số 7, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTD-2019 ngày 15/01/2019 với thời hạn 50 năm tính từ ngày 10/7/2018 đến 10/7/2068.
 - + Diện tích 3.881,3 m² đất (Phần diện tích phạm hành lang an toàn sông) tại thửa đất số 292 và 293, tờ bản đồ số 7, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTD-2019 ngày 15/01/2019 với thời hạn hàng năm, kể từ ngày 10/7/2018.
- Diện tích 6.914,9 m² đất tại thửa đất số 38A, tờ bản đồ số 10, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.21 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp

Loại tài sản	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1. Tài sản cố định hữu hình	423.095.524.474	233.209.331.369	189.886.193.105
Nhà cửa, vật kiến trúc	228.132.866.663	111.831.081.751	116.301.784.912
Máy móc, thiết bị	194.962.657.811	121.378.249.618	73.584.408.193
Tổng cộng	423.095.524.474	233.209.331.369	189.886.193.105

Khoản mục	Giá trị ghi sổ/ Giá gốc
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	71.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	206.292.019.680
Hàng tồn kho	39.901.976.976
Tổng cộng	317.193.996.656

Các thông tin về đối tượng nhận cầm cố/ thế chấp và thời hạn được trình bày tại Thuyết minh số 5.19.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.913.603.066	20.919.390.011
Doanh thu bán sản phẩm	612.195.243.640	534.628.640.285
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.717.799.495	7.196.452.987
Doanh thu khác	1.305.322.041	1.043.887.015
Cộng	620.131.968.242	563.788.370.298

Trong đó: Giao dịch bán với các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

82.126.490.715 11.882.165.422

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Khoản chiết khấu thương mại	42.396.276.621	14.057.727.067
Khoản giảm giá hàng bán	-	4.350.000
Cộng	42.396.276.621	14.062.077.067

Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

1.140.210.185 887.742.360

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.913.603.066	20.919.390.011
Doanh thu bán sản phẩm	569.798.967.019	520.566.563.218
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.717.799.495	7.196.452.987
Doanh thu khác	1.305.322.041	1.043.887.015
Cộng	577.735.691.621	549.726.293.231

6.4 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Giá vốn bán hàng hóa	3.538.415.391	20.429.019.344
Giá vốn bán thành phẩm	526.534.829.846	482.345.205.510
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.811.196.420	4.453.033.082
Giá vốn hoạt động khác	761.370.312	490.080.339
Cộng	532.645.811.969	507.717.338.275

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lãi tiền gửi	1.857.370.727	1.795.324.728
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.096.810.200	2.320.809.800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.002.880	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.604.611
Cộng	2.964.183.807	4.117.739.139

6.6 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí đi vay	8.224.333.355	6.773.309.240
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	478	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	396.734	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	123.058.000	61.529.000
Cộng	8.347.788.567	6.834.838.240

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.7 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí bán hàng	9.305.080.896	12.253.457.472
Chi phí nhân viên	2.021.959.521	2.279.820.709
Chi phí vật liệu, bao bì	1.107.623.359	1.297.230.572
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	54.294.858	40.193.124
Chi phí khấu hao TSCĐ	66.105.894	102.814.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.131.416.550	3.670.625.554
Chi phí bằng tiền khác	2.923.680.714	4.862.773.285
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.640.764.168	20.827.529.372
Chi phí nhân viên quản lý	10.123.589.548	10.617.002.548
Chi phí vật liệu quản lý	294.819.685	302.088.994
Chi phí đồ dùng văn phòng	37.746.720	168.658.171
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.190.208.174	1.030.795.024
Thuế phí và lệ phí	1.447.540.493	1.124.822.622
Chi phí dự phòng	3.915.203.766	474.402.040
Phân bổ lợi thế thương mại	190.861.334	190.861.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.583.696.534	2.653.795.898
Chi phí bằng tiền khác	2.857.097.914	4.265.102.741
Cộng	32.945.845.064	33.080.986.844

6.8 Thu nhập khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Thu nhập khác	3.240.302	936.720.950
Cộng	3.240.302	936.720.950

6.9 Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Các khoản phạt chậm nộp	2.109.536	-
Chi phí khác	4.899.055	3.498.804
Cộng	7.008.591	3.498.804

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	403.719.283.255	664.546.945.467
Chi phí nhân công	51.213.348.839	17.915.309.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.319.545.995	17.456.158.672
Chi phí dự phòng	3.915.203.766	474.402.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.553.882.897	61.947.913.363
Chi phí khác bằng tiền	9.870.392.281	15.158.448.795
Cộng	565.591.657.033	777.499.177.774

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty và các Công ty con	36.405.716	23.624.673
Tổng	36.405.716	23.624.673

6.12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và hoãn lại

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(52.946.317)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.227.857.348)	56.644.766
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.227.857.348)	3.698.449

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	4.882.529.636	4.698.187.785
<i>Các khoản điều chỉnh giảm :</i>	-	885.720.244
<i>Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	885.720.244
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	4.882.529.636	3.812.467.541
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	10.139.997	10.139.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	482	376

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chưa ước tính một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Quản lý điều hành cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Trình bày lại Chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 được trình bày lại do trong năm 2026 Công ty và các Công ty con thực hiện phân phối lợi nhuận theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và các Công ty con, theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành, do đó việc xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 được trừ ½ số trích. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 thay đổi như sau:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	4.698.187.785	4.698.187.785	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm :</i>	-	885.720.244	885.720.244
<i>Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	885.720.244	885.720.244
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.698.187.785	3.812.467.541	(885.720.244)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	10.139.997	10.139.997	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	463	376	(87)

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bê tông Tây Đô	Cùng Chủ tịch
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

a.1 Thù lao và các khoản lợi ích khác của Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025
		VND	VND
Ông Mai Công Toàn	Chủ tịch	270.000.000	270.000.000
Ông Đỗ Hữu Hường	Thành viên độc lập	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Văn Ngừ	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Cộng		390.000.000	390.000.000

a.2 Thù lao của Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025
		VND	VND
Ông Vũ Xuân Nguyên	Trưởng ban	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Như Tiến	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ông Bùi Vũ Phúc	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Cộng		120.000.000	120.000.000

a.3 Tiền lương và các lợi ích khác của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025
		VND	VND
Ông Mai Công Toàn	Chủ tịch	3.128.306.700	3.161.775.000
Ông Tăng Vũ Giang	Tổng Giám đốc điều hành	51.540.000	-
Ông Nguyễn Văn Cường	Nguyên Tổng Giám đốc điều hành	289.930.257	260.764.840
Ông Nguyễn Kỳ Nam	Phó Tổng Giám đốc	111.849.232	-
Ông Trịnh Xuân Thảo	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	91.095.001	-
Ông Lê Văn Đáng	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	-	66.906.456
Cộng		3.672.721.190	3.489.446.296

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025
		VND	VND
Mua hàng		1.668.092.383	1.272.833.972
Công ty Cổ phần Bê tông Tây Đô	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.668.092.383	1.272.833.972
Bán hàng		82.126.490.715	11.882.165.422
Công ty Cổ phần Bê tông Tây Đô	Bán hàng hoá	81.199.527.225	11.666.369.755
	Dịch vụ khác	926.963.490	215.795.667
Giảm trừ doanh thu		1.140.210.185	887.742.360
Công ty Cổ phần Bê tông Tây Đô	Chiết khấu thương mại	1.140.210.185	887.742.360

c. Số dư chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Phân loại	30/6/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải thu của khách hàng		76.247.642.446	8.205.108.773
Công ty Cổ phần Bê tông Tây Đô	Ngắn hạn	76.247.642.446	8.205.108.773
Trả trước cho người bán		610.507.323	6.900.929.376
Công ty Cổ phần Bê tông Tây Đô	Ngắn hạn	610.507.323	6.900.929.376
Phải thu khác		5.980.900.000	5.980.900.000
Công ty Cổ phần Bê tông Tây Đô	Ngắn hạn	5.980.900.000	5.980.900.000
Phải trả người bán		58.567.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông Tây Đô	Ngắn hạn	58.567.000	-
Phải trả khác		2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Tây Đô	Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Chi phí phải trả		120.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông Tây Đô	Ngắn hạn	120.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số khoản mục tại ngày 01/01/2026 trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Tại ngày 01/01/2026 (Trình bày lại) VND	Tại ngày 31/12/2025 (đã trình bày) VND	Chênh lệch VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	72.864.200.000	71.000.000.000	1.864.200.000
Phải thu ngắn hạn khác	17.903.747.679	19.767.947.679	(1.864.200.000)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	412.989.200	-	412.989.200
Phải trả ngắn hạn khác	20.498.079.265	20.911.068.465	(412.989.200)

Thành phố Cần Thơ, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc


Phùng Quốc Minh


Nguyễn Văn Cường